

TÀI LIỆU CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2025 CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-BTP ngày / /2026 của Bộ Tư pháp)

Ghi chú:

- Thông tin tại mục I là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 (Riêng thông tin tại số thứ tự 21 là số liệu thống kê từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/9/2025);
- Thông tin tại mục II:
 - + Thông tin tại số thứ tự 1-2 là số liệu thống kê từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025;
 - + Thông tin tại số thứ tự 3 là số liệu thống kê từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/9/2025.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
I	CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP				
1	Thẩm định chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				
1.1	Số văn bản chính sách, dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định	Văn bản		Chính thức	
1.1.2001	Số văn bản chính sách, dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản			
1.1.1.1	Số văn bản chính sách do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản			
1.1.1.1.1	Bộ luật, Luật	Văn bản	16		
1.1.1.1.2	Nghị quyết thí điểm của Quốc hội	Văn bản	7		
1.1.1.1.3	Pháp lệnh của UBND	Văn bản	0		
1.1.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản			
1.1.1.2.1	DT Bộ luật, Luật	Văn bản	84		
1.1.1.2.2	DT Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	17		
1.1.1.2.3	DT Pháp lệnh của UBND	Văn bản	0		
1.1.1.2.4	DT Nghị quyết của UBND	Văn bản	1		
1.1.1.2.5	DT Nghị định của Chính phủ	Văn bản	361		
1.1.1.2.6	DT Nghị quyết của Chính phủ	Văn bản	12		
1.1.1.2.7	DT Nghị quyết liên tịch	Văn bản	0		
1.1.1.2.8	DT Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	37		
1.1.1.2.9	DT Thông tư	Văn bản	25		
1.1.2002	Số dự thảo Thông tư do các bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	Văn bản	1.076		
1.2	Số dự thảo VBQPPL do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, cấp xã thẩm định	Văn bản		Sơ bộ	
1.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp thẩm định	Văn bản	8.574		
1.2.2	Số dự thảo VBQPPL do cấp xã thẩm định	Văn bản	6.517		
2	Ban hành VBQPPL				
2.1	Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	Văn bản	1.605	Chính thức	

Handwritten signature

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
2.1.1	<i>Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành</i>	<i>Văn bản</i>			
2.1.1.1	Bộ luật, Luật	Văn bản	78		
2.1.1.2	Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	29		
2.1.1.3	Pháp lệnh của UBTVQH	Văn bản	3		
2.1.1.4	Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	7		
2.1.1.5	Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước	Văn bản	2		
2.1.1.6	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	374		
2.1.1.7	Nghị quyết của Chính phủ	Văn bản	17		
2.1.1.8	Nghị quyết liên tịch	Văn bản	0		
2.1.1.9	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	55		
2.1.2	<i>Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành</i>	<i>Văn bản</i>			
2.1.2.1	Thông tư	Văn bản	1.033		
2.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	7		
2.2	<i>Số VBQPPL của HĐND, UBND các cấp đã được ban hành</i>	<i>Văn bản</i>	<i>12.731</i>	<i>Sơ bộ</i>	
2.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	5.812		
2.2.2	Tại cấp xã	Văn bản	6.919		
3	Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền			Sơ bộ	
3.1	<i>Kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ</i>	<i>Văn bản</i>			
3.1.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	4.510		
3.1.2	Số VBQPPL trái pháp luật đã được xử lý (bao gồm số phát hiện của các kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo)	Văn bản	89		
3.1.3	Số văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật (bao gồm cả văn bản hướng dẫn áp dụng VBQPPL vi phạm Điều 61 Luật Ban hành VBQPPL) đã được xử lý (bao gồm số phát hiện của các kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo)	Văn bản	6		
3.2	<i>Kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại UBND cấp tỉnh</i>	<i>Văn bản</i>			
3.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	5.595		
3.2.2	Số VBQPPL trái pháp luật đã được xử lý (bao gồm số phát hiện của các kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo)	Văn bản	74		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
3.2.3	Số văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật (bao gồm cả văn bản hướng dẫn áp dụng VBQPPL vi phạm Điều 61 Luật Ban hành VBQPPL) đã được xử lý (bao gồm số phát hiện của các kỳ trước được xử lý trong kỳ báo cáo)	Văn bản	6		
4	Rà soát VBQPPL			Sơ bộ	
4.1	Kết quả rà soát VBQPPL tại các bộ, cơ quan ngang bộ	Văn bản			
4.1.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	7.083		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	7.083		
4.1.2	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	1.282		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	1.085		
4.1.3	Số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước đã xử lý xong trong kỳ	Văn bản	120		
4.2	Kết quả rà soát VBQPPL tại UBND các cấp	Văn bản			
4.2.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	30.068		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được rà soát	Văn bản	29.872		
4.2.2	Số VBQPPL cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	14.165		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được xử lý	Văn bản	13.166		
4.1.3	Số VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước đã xử lý xong trong kỳ	Văn bản	200		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên	Người			
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp trung ương	Người	1.735	Chính thức	
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	4.214	Sơ bộ	
5.1.3	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	102.978	Sơ bộ	
5.2	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp/trực tuyến				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật	Cuộc	420.697		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Người	55.681.590		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	3.432		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Người	23.509.767		
5.2.3	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành hoặc đăng tải				
5.2.3.1	Số tài liệu gốc	Bản	5.846.330		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
5.2.3.2	Số tài liệu được nhân bản để phát hành	Bản	24.091.361		
6	Hòa giải ở cơ sở			Sơ bộ	
6.1	Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	85.855		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	547.235		
6.2	Kết quả hòa giải ở cơ sở				
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	68.397		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	56.156		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	1.313.651		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.056.129		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	257.522		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	203.468		
7.1.2	Đăng ký lại	Trường hợp	614.641		
7.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài	Trường hợp			
	Đăng ký lại	Trường hợp	52.644		
7.3	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	6.611		
7.4	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	1.762		
7.5	Số cuộc kết hôn trong nước có yếu tố nước ngoài	Cặp	20.615		
8	Quốc tịch			Chính thức	
8.1	Số trường hợp được cho thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	2.852		
8.2	Số trường hợp được cho nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	19		
8.3	Số trường hợp được cho trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	45		
9	Nuôi con nuôi			Sơ bộ	
9.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	2504		
9.2	Số trường hợp trẻ em Việt Nam được giải quyết cho làm con nuôi nước ngoài	Trường hợp	182		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số lượng bản sao được chứng thực	Bản	69.492.203		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch		10.835.352		
10.2.1	Số lượng việc chứng thực chữ ký	Việc	9.448.811		
10.2.2	Số lượng việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1.386.541		
11	Công chứng				

Lưu

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
11.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1.524	Chính thức	
11.2	Số công chứng viên	Người	3.834	Chính thức	
11.3	Số việc công chứng	Việc	9.221.860	Sơ bộ	
11.3.1	Công chứng giao dịch về bất động sản	Việc	6.625.696		
11.3.2	Công chứng giao dịch khác	Việc	2.596.164		
11.4	Số tiền thu được từ hoạt động công chứng	Đồng	6.060.657.793.440	Sơ bộ	
12	Luật sư				
12.1	Số tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam	Tổ chức	6.343	Chính thức	
12.2	Số luật sư Việt Nam hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và số luật sư Việt Nam hành nghề với tư cách cá nhân	Người	22.098	Chính thức	Tính đến ngày 31/12/2025: lũy kế số chứng chỉ hành nghề luật sư đã cấp là 28.362 (chưa trừ các trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề); lũy kế số thẻ luật sư đã cấp là 22.470 (lũy kế đến 31/12/2024 là 19.949, năm 2025 theo báo cáo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã cấp 2.521 thẻ). Theo báo cáo của các Sở Tư pháp, hiện nay trên cả nước có 22.098 Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương
12.3	Số việc thực hiện xong của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam	Việc	104.961	Sơ bộ	104.961 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp. Năm 2025, cả nước chỉ có 3.689/6.343 TCHNLS (58%) có báo cáo gửi về Sở Tư pháp. Chủ yếu các tổ chức chưa có báo cáo tập trung ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (cụ thể: Hà Nội có 514/1876 TCHNLS có báo cáo (tỷ lệ tổ chức có báo cáo đạt 27,39%, tăng 3,38 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024), tăng 81 tổ chức có báo cáo(tăng 15,75%), TP Hồ Chí Minh có 1363/2507 TCHNLS có báo cáo (tỷ lệ tổ chức có báo cáo đạt 54,36%, giảm 13,26 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024), giảm 120 tổ chức có báo cáo (giảm 8,8%).
12.3.1	Số việc tố tụng	Việc	22.451		
12.3.2	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	69.519		
12.3.3	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	12.991		
13	Giám định tư pháp			Sơ bộ	
13.1	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp	Vụ việc	203.529		
13.1.1	Do cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu	Vụ việc	200.535		
13.1.2	Do người yêu cầu giám định trưng cầu	Vụ việc	292		
13.1.3	Do cá nhân, tổ chức khác yêu cầu	Vụ việc	2.702		
14	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
14.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	491		
14.2	Số đấu giá viên hành nghề	Người	1.085		
14.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	50.951		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	21.851		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
14.4	Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền	Đồng			
14.4.1	Giá khởi điểm của tài sản đấu giá thành	Đồng	184.442.285.502.240		
14.4.2	Giá trúng đấu giá của tài sản đấu giá thành	Đồng	248.240.322.026.913		
15	Trợ tài thương mại				
15.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	62	Chính thức	
15.2	Số trọng tài viên	Người	1.919	Sơ bộ	
15.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài/hòa giải thành	Vụ việc	6.267	Sơ bộ	
16	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
16.1	Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm số vụ việc kỳ trước chuyển qua)	Vụ việc	55.959		
	Trong đó: Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thực hiện trong kỳ	Vụ việc	52.104		
16.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc	Vụ việc	32.252		
	Trong đó: số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng kết thúc	Vụ việc	28.815		
17	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	
17.1	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính				
17.1.1	Số vụ việc đã thụ lý (bao gồm cả kỳ trước chuyển sang)	Vụ việc	28		
17.1.2	Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	15		02 vụ việc đình chỉ
17.1.3	Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền		13.871.898.000		
17.1.3.1	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đồng	654.953.000		
17.1.3.2	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án	Đồng	161.000.000		
17.2	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự				
17.2.1	Số vụ việc đã thụ lý (bao gồm cả kỳ trước chuyển sang)	Vụ việc	0		
17.2.2	Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	0		
17.2.3	Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền		0		
17.2.3.1	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đồng	0		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
17.2.3.2	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án	Đồng	0		
17.3	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự				
17.3.1	Số vụ việc đã thụ lý (bao gồm cả kỳ trước chuyển sang)	Vụ việc	16		
17.3.2	Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	6		01 vụ việc đình chỉ
17.3.3	Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền		434.595.000		
17.3.3.1	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đồng			
17.3.3.2	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án	Đồng	4.828.856.000		
17.4	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự				
17.4.1	Số vụ việc đã thụ lý (bao gồm cả kỳ trước chuyển sang)	Vụ việc	15		
17.4.2	Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	6		
17.4.3	Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền		7.053.612.000		
17.4.3.1	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đồng	10.117.620.000		
17.4.3.2	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án	Đồng	1.468.786.000		
17.5	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính				
17.5.1	Số vụ việc đã thụ lý (bao gồm cả kỳ trước chuyển sang)	Vụ việc	0		
17.5.2	Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	0		
17.5.3	Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền		0		
17.5.3.1	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đồng	0		
17.5.3.2	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án	Đồng	0		
18	Đăng ký biện pháp bảo đảm				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
18.1	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm			Chính thức	
18.1.1	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng được tiếp nhận	Phiếu	1.065.720		
18.1.2	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng được giải quyết	Phiếu	1.065.720		
18.2	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			Sơ bộ	
18.2.1	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	2.868.557		
18.2.2	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	2.858.463		
18.2.3	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	7.982		
18.2.4	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	7.962		
18.3	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển			Sơ bộ	
18.3.1	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	408		
18.3.2	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	408		
18.3.3	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	0		
18.3.4	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	0		
18.4	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng chứng khoán đã đăng ký tập trung			Sơ bộ	
18.4.1	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	10.329		
18.4.2	Số phiếu yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	10.329		
18.4.3	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin đăng ký biện pháp bảo đảm được tiếp nhận	Phiếu	0		
18.4.4	Số phiếu yêu cầu cung cấp thông tin đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	0		
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	3.247		

Kaly

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1.449		
20	Pháp chế			Sơ bộ	
20.1	Tổ chức pháp chế				
20.1.1	Số đơn vị đã có tổ chức pháp chế	Đơn vị	169		
20.1.2	Số đơn vị chưa có tổ chức pháp chế mà tổ chức thành bộ phận pháp chế	Đơn vị	123		
20.1.3	Số đơn vị chưa có tổ chức/bộ phận pháp chế nhưng đã cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Đơn vị	1.341		
20.2	Số người làm công tác pháp chế				
20.2.1	Chuyên trách	Người	1.827		
20.2.2	Kiểm nhiệm	Người	3.420		
21	Kết quả theo dõi thi hành án hành chính			Chính thức	
21.1	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Bản án/quyết định	2.105		
21.2	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Bản án/quyết định	2.098		
21.3	Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định thi hành án hành chính				
	Trong đó:				
21.3.1	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện thi hành án	Việc	1.520		
21.3.2	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải thi hành án	Việc	1.081		
21.3.3	Số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Quyết định	532		
21.3.4	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án	Vụ việc	254		
21.4	Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong	Bản án/quyết định	868		
II	PHÓ BIẾN CÁC THÔNG TIN THỐNG KÊ TRONG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM THU THẬP CỦA BỘ TƯ PHÁP, ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG BỐ THEO QUY ĐỊNH				
1	Hộ tịch			Sơ bộ	
1.1	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước không có yếu tố nước ngoài	Trường hợp			
	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong năm báo cáo	Trường hợp	1.259.597		
1.2	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước không có yếu tố nước ngoài	Trường hợp			
1.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	646.279		
1.2.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	475.766		
1.2.1.3	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	170.513		
1.3	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước không có yếu tố nước ngoài	Cuộc			
1.3.1	Đăng ký mới	Cuộc	678.105		
1.3.2	Đăng ký lại	Cuộc	119.854		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2025	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
2	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt	32.252		
3	Thi hành án dân sự, thi hành án hành chính			Chính thức	
3.1	<i>Kết quả thi hành án dân sự về việc</i>				
3.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	1.064.419		
3.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	64,44		
3.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	27,56		
3.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	84,25		
3.1.5	Số việc chuyển kỳ sau	Việc	486.543		
3.2	<i>Kết quả thi hành án dân sự về tiền</i>				
3.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	686.921.807.127		
3.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	38,96		
3.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	43,33		
3.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	56,13		
3.2.5	Số tiền chuyển kỳ sau./.	1.000 đồng	536.703.411.082		